TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 467/2024/HNGĐ-ST
Ngày 07-11-2024
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Duyên Văn Hiền
2. Ông Huỳnh Văn Tới

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hường - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa: Ông Đặng Đàm Hoàng Hải- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 204/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 419/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Trịnh Văn T, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn T1- Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh C (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Trương Văn V; Địa chỉ cư trú: Khóm C, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2/ Bà Ngô Thị N; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

3/ Ông Nguyễn Minh L; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

4/ Ông Trương Phúc T2; Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

5/ Ông Trịnh Văn L1, sinh năm 1950

6/ Bà Trương Thị T3, sinh năm 1956

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971
Địa chỉ: Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau
7/ Bà Huỳnh Kiều T4 (vắng mặt)
8/ Ngân hàng B-Phòng giao dịch huyện T
Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Ngọc H-Trưởng phòng giao dịch
Địa chỉ trụ sở: Khóm I, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 20/3/2023, biên bản hòa giải ngày 04/4/2023 và tại phiên tòa nguyên đơn anh Trịnh Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Q sống chung với nhau từ năm 2004, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T theo quy định. Do giấy chứng nhận kết hôn bị thất lạc nên đến năm 2012 làm thủ tục đăng ký kết hôn lại (bản sao). Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là trong thời gian chung sống vợ chồng lúc đầu sống hạnh phúc, thời gian về sau phát sinh mâu thuẫn, tính tình vợ chồng không hợp với nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh và chị đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Hiện nay tình cam đã rạng nứt không thể hàn gắn lại được. Xét thấy hôn nhân không hạnh phúc, anh xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Nay anh yêu cầu được ly hôn với chị Q.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống có 01 người con tên Trịnh Khánh V1, sinh ngày 03/12/2004. Khi ly hôn Khánh V1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh T xác định tổng khoản nợ 485.000.000 đồng gồm các khoản nợ sau:

1/ Ông Trương Văn V; Địa chỉ: ở khóm C, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau, số tiền 40 triệu đồng sử dụng chung nên yêu cầu chia ½ nợ mỗi người 20 triệu đồng.

2/ Bà Ngô Thị N; Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau, số tiền 80 triệu đồng vào ngày 15/01/2020

3/ Ông Nguyễn Minh L; Địa chỉ: ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, số tiền 150 triệu đồng vào ngày 20/02/2021.

4/ Bà Huỳnh Kiều T4; Địa chỉ: Khóm I, thị trấn T, tỉnh Cà Mau, số tiền 50 triệu đồng vào ngày 01/11/2021.

5/ Ông Trương Phúc T2; Địa chỉ: ấp R, xã K, huyện T, số tiền 40 triệu đồng vào ngày 10/5/2022

6/ Ngân hàng B- Phòng giao dịch huyện T, số tiền 25 triệu đồng.

Khi ly hôn anh yêu cầu chia ½ số nợ, mỗi người chịu 242.500.000 đồng.

- Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 01/4/2023, biên bản hòa giải ngày 04/4/2023 và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày: Chị thống nhất như trình bày của anh T cụ thể: Về hôn nhân: Chị và anh T sống chung với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn năm 2005 nhưng hiện đã thất lạc (theo trích lục kết

hôn số 125/TLKH-BS ngày 08/7/2022 có thể hiện đã đăng ký kết hôn số 56 ngày 20/6/2005). Năm 2012 đã làm bản sao giấy chứng nhận kết hôn theo quy định đúng như anh T trình bày. Về nguyên nhân dân đến việc ly hôn không đúng như anh T trình bày. Do phía anh T đã có quan hệ với người phụ nữ khác, sống chung như vợ chồng và đã có con chung từ đó dẫn đến hôn nhân không còn hạnh phúc. Tại phiên tòa chị đồng ý lý hôn.

- Về con chung: Có 01 người con tên Trịnh Khánh V1, sinh ngày 03/12/2004 đúng như anh T trình bày, con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh T trình bày không có tài sản chung là không đúng. Chị xác định có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm: Ngày 19/10/2011, vợ chồng chị có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Mạnh T5 diện tích đất 90m^2 (ngang 4,5m x 20m); đất tọa lạc tại khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau bằng giấy tay, với giá 190.000.000 đồng việc mua bán đã chồng tiền xong, vợ chồng chị nhận đất quản lý. Năm 2015, vợ chồng chị xây dựng nhà cấp 4 trên đất này và sử dụng cho đến nay. Từ khi anh T bỏ đi chị cùng với con gái quản lý, sử dụng. Đến tháng 9/2022 thì ông bà già chồng tên Trịnh Văn L1 và bà Trương Thị T3 ở nước ngoài về ở đến nay. Khi ly hôn chị yêu cầu được nhận giá trị 500.000.000 đồng, chị xác định căn nhà và đất giá thị trường 1,2 tỷ đồng.

Ngoài ra, còn có các tài sản khác như: 01 xe ô tô nhãn hiệu Vios, biển số 69A.044.14 đứng tên Trịnh Hoàng N1; 01 xe máy hiệu Exciter, biển số 69N1-289.06 đứng tên anh T; 01 xe máy hiệu Nouve, biển số 69N 0789 đứng tên anh T, các bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Q chỉ thống nhất khoản nợ của Ngân hàng B, số tiền 25.000.000 đồng, chị đồng ý chia 1/2. Các khoản nợ còn lại là nợ của anh T nên không đồng ý cùng với anh T trả khoản nợ trên.

Tại phiên tòa anh T cương quyết ly hôn với chị Q; Về con chung: Con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Anh xác định có tài sản là phần đất chuyển nhượng của ông Nguyễn Mạnh T5 vào năm 2011 là do anh ký chuyển nhượng nhưng ngồn tiền từ em ruột Trịnh Thu T7 ở Mỹ chuyển về cho cha mẹ của anh, cha mẹ của anh nhờ anh đứng tên hộ; về nợ chung: Anh xác định có nợ các ông V, bà N, ông L, ông T2 bà T4 và Ngân hàng L3, tổng số tiền 485.000.000 đồng. Khi ly hôn anh yêu cầu chia ½ khoản nợ trên mỗi người 242.500.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị Q xác định không hàn gắn được đồng ý ly hôn; về con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung chị xác định có phần đất đã chuyển nhượng của ông Nguyễn Mạnh T5 vào năm 2011 (đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất), chị và anh T đã xây dựng nhà cấp 4 từ năm 2015 ở cho đến nay. Nay chị yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà theo giá thị trường (chứng thư thẩm định giá số 282) chị yêu cầu được nhận hiện vật; Về nợ chung: chị xác định không có nợ.

Tại phiên toà, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời phát biểu quan điểm về tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa từ khi thụ lý, đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Các đương sự trong vụ án thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Phát biểu về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc xin ly hôn với bị đơn; Về con chung: Cháu Trịnh Khánh V1, sinh ngày 03/12/2004, hiện đã trưởng thành nên không đặc ra xem xét; Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Q về việc yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất tại khóm A, thị trấn T. Chia cho chị Q hiện vậy, chia cho anh T giá trị ½, tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Bị đơn chị Nguyễn Thị Q có nơi cư trú tại khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Anh Trịnh Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với chị Nguyễn Thị Q tranh chấp về tài sản chung, nợ chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp tài sản chung, nợ chung" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Anh T là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự anh T là nguyên đơn, chị Q là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Ngô Thị N xin vắng mặt. Ông Trương Văn V, ông Nguyễn Minh L, ông Trương Phúc T2, bà Huỳnh Kiều T4 và Ngân hàng B –Phòng giao dịch Trần Văn T6 ng mặt không lý do. Do đó, Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Bộ luật tố tụng dân sự; xét xử vắng mặt vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông L1, bà T3 cho rằng tài sản trên của ông L1, bà T3 chuyển nhượng của ông T5, anh T chỉ đứng hộ. Chưa có căn cứ xác lập quyền sở hữu cho ông T và chị Q nên yêu cầu ngừng phiên tòa để cho ông L1, bà T3 thực hiện quyền yêu cầu độc lập trong vụ án. HĐXX nghị án hội ý, không chấp nhận yêu cầu của người đại diện cho ông L1, bà T3 do vụ án đã qua giai đoạn đưa ra xét xử.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Trịnh Văn T và chị Nguyễn Thị Q xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2004, hôn nhân tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau theo giấy chứng nhận kết hôn số 56 ngày 20/6/2005. Quá trình chung sống vợ chồng giữa anh T và chị Q phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cuộc sống không hòa hợp, anh T và chị Q đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Còn chị Q xin đoàn tụ nhưng chị không có biện pháp gì để hàn gắn hạnh phúc gia đình. Vì, thực tế hôn nhân

phải được xây dựng trên tình cảm và sự tôn trọng lẫn nhau, chỉ một mình chị Q cố gắng hàn gắn trong khi anh T xác định không còn tình cảm và kiên quyết ly hôn. Tại phiên tòa chị Q đồng ý ly hôn với anh T.

Xét, mâu thuẫn giữa anh T và chị Q là thực tế có xảy ra và tại phiên tòa chị Q đồng ý ly hôn với anh T.

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, cho anh T được ly hôn với chị Q.

[3] *Về con chung*: Anh T và chị Q có 01 người con chung tên Trịnh Khánh V1, sinh ngày 03/12/2004, hiện đã trưởng thành nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[4] *Về tài sản chung:* Anh T cho rằng tài sản căn nhà và đất là tài sản của cha mẹ anh nhờ anh đứng tên hộ. Chị Q xác định có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm: Ngày 19/10/2011, vợ chồng chị có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Mạnh T5 diện tích đất 90m^2 (thực tế quản lý diện tích 145m^2); đất tọa lạc tại khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau bằng giấy tay, với giá 190.000.000 đồng việc mua bán đã chồng tiền xong, vợ chồng chị nhận đất quản lý. Năm 2015, vợ chồng chị xây dựng nhà cấp 4 sử dụng cho đến nay. Hồ sơ lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thực hiện xong nhưng chưa có chi phí đóng lệ phí để được cấp giấy chứng nhận. Từ khi anh T bỏ đi chị cùng với con gái quản lý, sử dụng. Khi ly hôn chị yêu cầu được nhận giá trị 500.000.000 đồng, chị xác định căn nhà và đất giá thị trường 1,2 tỷ đồng. Tại phiên tòa chị thay đổi yêu cầu nhận hiện vật và đồng ý trả lại giá trị cho phía anh T theo giá thị trường (giá giao dịch), loại đất CLN theo chứng thư thẩm định giá có giá trị 9.100.000 đồng/m^2. Tài sản, công trình xây dựng trên đất trị gái 217.051.650 đồng.

Anh T xác định tài sản trên là của cha mẹ anh nhờ anh đứng tên hộ nếu trường hợp tòa án giải quyết tài sản trên là tài sản chung thì anh yêu cầu được nhận hiện vật và đồng ý trả lại giá trị theo Hội đồng định giá, loại đất CLN. Theo biên bản định giá tài sản ngày 15/5/2024 của Hội đồng định giá. Đất ở tại đô thị giá 7.200.000 đồng/m2 x 142,1m2=1.023.120.000 đồng (không có loại đất CLN)

Căn cứ bản vẽ hiện trạng lập ngày 29/8/2023, diện tích 142,1m^2 (trong đó có phần diện tích 13,3m^2 đất thuộc nhà nước quản lý), diện tích còn lại 128,8m^2, thuộc thửa số 207, tờ bản đồ số 31 (năm 2021), có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Mạnh T5 vào ngày 09/10/2011, diện tích 145m^2, giá chuyển nhượng 190.000.000 đồng (nguồn gốc đất ông Phạm Văn P được cấp vào năm 1994, diện tích 126m^2, năm 2002, ông P chuyển nhượng lại cho ông T5, ông T5 sử dụng lấn chiếm thêm 19m^2, ông T5 chuyển nhượng lại cho Trịnh Văn T. Ông T đã làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 10/12/2019 xong và thuộc trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lý do chưa có tiền nộp chuyển mục đích sử dụng đất và cha mẹ anh không cho anh đi làm.

Tại Công văn số 99/KTHT-QHXD ngày 08/4/2024, xác định có một phần diện tích nằm trong quy hoạch nhưng không xác định diện tích bao nhiêu và quy hoạch đến thời điểm nào. Nhưng trên thực tế hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử

đất đã thực hiện xong, nhà đất hiện nay chị quý đang quản lý sử dụng.

Anh T cho rằng tài sản nhà và đất này của gia đình anh, anh chỉ là người đứng tên chuyển nhượng đất. Nguồn tiền là của em gái của anh tên Trịnh Thị Thu T7 ở nước Mỹ gửi về để anh T mua đất xây nhà nhưng nội dung sao kê không thể hiện nội dung gửi tiền về mục đích để mua đất. Đối với ông Nguyễn Mạnh T5 xác nhận chuyển nhượng đất cho ông T nhưng bà T3 và ông L1 trả tiền. Nhưng không đưa ra được chứng cứ thể hiện yêu cầu gì trong vụ án. Trong khi tất cả các thủ tục chuyển nhượng đất, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh T đi làm, đã được niêm yết công khai, đã thực hiện xong thủ tục chờ cấp giấy chứng nhận nhưng do chưa có chi phí nộp để được cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật và trong thời gian chuyển nhượng và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận là trong thời gian tồn tại hôn nhân nên có căn cứ xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Chị Q1 xác định từ khi ly thân đến nay chị chỉ có căn nhà duy nhất để ở xét thấy, yêu cầu nhận hiện vật của chị quý là có cơ sở và đồng ý trả lại giá trị cho anh T theo giá thị trường mặc dù tài sản trên chưa được cấp giấy chứng nhận, do đây là yêu cầu cấp thiết của chị, HĐXX xem xét toàn bộ nội dung và các tài liệu có trong hồ sơ yêu cầu của chị Q là phù hợp nên được chấp nhận.

Anh T cho rằng hiện nay không có chỗ ở yêu cầu được nhận hiện vật, nhưng trả lại cho chị Q giá trị theo HĐĐG loại đất CLN chưa phù hợp theo quy định. Hơn nữa trong thời gian chị Q quản lý căn nhà thì anh T cũng không có ý kiến gì.

Từ đó có căn cứ xác định tài sản căn nhà và đất là tài sản có được trong thời kỳ hôn nhận nên chia ½ cho các bên là phù hợp. Chịa cho chị Q được nhận hiện vật là căn nhà và phần đất theo diện tích đo dạc thực tế theo bản vẽ hiện trạng (Trường hợp có thay đổi diện tích khi làm thủ tục thì các bên đương sự tự chịu). Diện tích 142,1m^2-13,3m^2 phần diện tích thuộc quyền quản lý của nhà nước =128,8m^2 x đơn giá 9.100.000 đồng =1.172.080.000 đồng + tài sản trên đất trị giá 217.051.650 đồng= 1.389.131.650 đồng ½ 694.565.825 đ làm tròn 695 triệu đồng

Anh thương nhận ½ giá trị tài sản tương ứng số tiền 695.000.000 đồng.

Ngoài ra, còn có các tài sản khác như: 01 xe ô tô nhãn hiệu Vios, biển số 69A.044.14 đứng tên Trịnh Hoàng N1; 01 xe máy hiệu Exciter, biển số 69N1-289.06 đứng tên anh T; 01 xe máy hiệu Nouve, biển số 69N 0789 đứng tên anh T, các bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Anh T xác định có nợ ông Trương Văn V, bà Ngô Thị N, ông Nguyễn Minh L, ông Trương Phúc T2, bà Huỳnh Kiều T4 và Ngân hàng B. Chị Q xác định trong thời kỳ hôn nhân thì vợ chồng chị chỉ nợ ngân hàng B, số tiền 25.000.000 đồng nhưng khoản nợ này là nợ của anh T.

Quá trình giải quyết vụ án: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Văn V, bà Ngô Thị N, ông Nguyễn Minh L, ông Trương Phúc T2, bà Huỳnh Kiều T4 và Ngân hàng B không có yêu cầu, cũng như không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết nếu sau này các bên có tranh chấp có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

[6] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có dự nộp chi phí thẩm định tại chỗ, số tiền 500.000 đồng. Chi phí ký hợp đồng đo đạc theo phiếu thu ngày 25/9/2023 của Công ty D với số tiền 8.573.000 đồng, chi phí định giá theo chứng thư của Công ty T8, số tiền 27.168.480 đồng. Tổng cộng 36.241.480 đồng. Ngày 15/5/2024, anh T có dự nộp số tiền 800.00 đồng định giá. Do nguyên đơn và bị đơn đều nhận giá trị tài sản nên mỗi bên phải chịu ½ chi phí là 18.121.000 đồng. Chị Q đã thanh toán xong nên buộc anh T giao lại cho chị Q 18.121.000 đồng. Trừ số tiền anh T nộp 800.000 đồng, mỗi người 400.000 đồng-17.721.000 đồng. Anh T tự chịu 400.000 đồng đã thực hiện xong.

[7] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; án phía chia tài sản chung buộc anh T và chị Q phải chịu tiền án phí có giá ngạch trên tài sản được nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 3 Điều 68, khoản 4 Điều 147, Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 15, Điều 38, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 137 luật đất đai năm 2024; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử*:**

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Văn T về việc ly hôn với chị Nguyễn Thị Q.

- Về tài sản chung: Tiếp tục giao cho chị Nguyễn Thị Q được quyền sử dụng phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 142,1m^2, thuộc thửa số 207, tờ bản đồ số 31 (đã lập thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); tọa lạc tại khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau (trị giá của phần đất 1.172.080.000 đồng) và sở hữu 01 căn nhà cấp 4, xây dựng năm 2015, cùng các tài sản, công trình xây dựng gắng liền với đất giá trị 217.051.650 đồng.

Chị Q có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Bản vẽ hiện trạng lập ngày 29/8/2023 bl 69).

- Giao cho anh T ½ giá trị tài sản mà chị Q được sử dụng và sở hữu nêu trên bằng 695.000.000 đồng.

Chị Q nhận hiện vật có giá trị, có nghĩa vụ hoàn lại cho anh thương số tiền 695.000.000 đồng.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc anh T phải trả lại cho chị Q số tiền 17.721.000 đồng (*Mười bảy triệu bảy trăm hai mươi mốt nghìn đồng*)

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Trịnh Văn T không thi hành xong khoản tiền trên, anh Trịnh Văn T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

3. Về án phí: Anh Trịnh Văn T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng. Ngày 20/3/2023 anh T đã dự nộp 300.000 đồng theo lai thu số 0006395 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, nay được chuyển thu án phí.

Anh thương phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch 31.800.000 đồng (*Ba mươi mốt triệu tám trăm nghìn đồng*).

Chị quý phải chịu án phí có giá ngạch 31.800.000 đồng. Ngày 21/12/2023, chị Q có dự nộp số tiền 18.750.000 đồng theo lai thu số 0004299 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được đối trừ, chị Q phải nộp tiếp số tiền 13.050.000 đồng.

4. Nguyên đơn, bị đơn, người liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời;
- Cơ quan đã đăng ký việc kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Chí Công